

# BẢNG PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY

Thực hiện từ ngày 20 tháng 08 năm 2018

| TT | Họ và Tên                | Kiểm nhiệm         | CN         | Phân công chuyên môn                                                                            | Số tiết     |
|----|--------------------------|--------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1  | Nguyễn Hải An            | TP+ĐT Văn 9        | 9D1        | Sử (8C5, 8C6) + Văn (9D1, 9D3)                                                                  | 22          |
| 2  | Dương Thị Việt Bắc       |                    | 7B2        | CNg (6A9) + Anh (7B2, 7B4, 7B7, 7B8)                                                            | 18,5        |
| 3  | Lê Thị Bích              |                    |            | CNg (6A1, 6A3) + Nhạc (7B1, 7B2, 7B3, 7B4, 7B5, 7B6) + Pháp (6A7, 6A8, 9D5, 9D6)                | 18          |
| 4  | Nguyễn Thị Hải Chiến     | Nghỉ TS            |            |                                                                                                 |             |
| 5  | Phạm Văn Chuyên          |                    |            | TD (6A7, 7B1, 7B2, 7B3, 7B4, 7B5, 7B6, 7B7, 7B8)                                                | 18          |
| 6  | Bùi Thị Dịu              |                    | 7B7        | CNg (6A8) + Toán (7B2, 7B5, 7B7)                                                                | 18,5        |
| 7  | <b>Vũ Thị Duyên</b>      | <b>TP</b>          | <b>9D5</b> | <b>Sinh (9D5) + TD (9D1, 9D2, 9D3, 9D4, 9D5, 9D6)</b>                                           | <b>19,5</b> |
| 8  | Trần Minh Đông           |                    |            | Toán (8C1, 8C2) + Tin (9D1, 9D2, 9D3, 9D4, 9D5)                                                 | 18          |
| 9  | Hoàng Thị Giang          |                    | 6A7        | Sinh (6A6, 6A7, 6A8, 6A9) + Hoá (9D1, 9D5, 9D6)                                                 | 18,5        |
| 10 | Vũ Hương Giang           | TPT                |            | Nhạc (8C5, 8C6)                                                                                 | 19          |
| 11 | Vũ Hằng Hải              | TTHTCĐ             |            | Toán (7B6) + Tin (9D6)                                                                          | 19          |
| 12 | Nguyễn Thị Hạnh          |                    | 9D2        | Toán (9D2, 9D5) + Tin (7B1, 7B2, 7B3)                                                           | 18,5        |
| 13 | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh       | TP+ĐT Anh 9        | 8C2        | Nhạc (8C1, 8C2) + Anh (8C2, 9D1, 9D2, 9D3)                                                      | 19,5        |
| 14 | Phạm Thị Hằng            |                    | 7B4        | Toán (7B1, 7B3, 7B4) + Tin (7B6)                                                                | 18,5        |
| 15 | Phạm Thị Thu Hằng        |                    | 8C4        | CD (8C1, 8C2, 8C3, 8C4, 8C5, 8C6) + Văn (8C3, 8C4)                                              | 18,5        |
| 16 | Nguyễn Thị Hiền          |                    |            | Hoạ ( 6A5, 6A6, 6A9, 6A8, 7B1, 7B2, 7B3, 7B4, 7B5, 7B6, 7B7, 7B8, 9D1, 9D2, 9D3, 9D4, 9D5, 9D6) | 18          |
| 17 | Nguyễn Thu Hiền          |                    | 7B1        | Địa (6A6, 6A7, 6A8, 6A9, 7B1, 7B2, 7B6, 7B7, 7B8)                                               | 18,5        |
| 18 | Từ Thị Hiền              | TT                 | 6A2        | Sử (6A1, 6A2, 6A3) + Văn (6A1, 6A2)                                                             | 18,5        |
| 19 | <b>Ngô Thị Thu Huyền</b> | <b>TKHD, PT LĐ</b> |            | <b>Hoạ (6A1, 6A2, 6A3, 6A4, 8C1, 8C5, 8C6)</b>                                                  | <b>19</b>   |
| 20 | Đào Thị Hoa              | TTND               |            | Sinh (7B1, 7B2, 7B3, 7B7, 7B8, 9D1, 9D2, 9D3)                                                   | 18          |
| 21 | Nguyễn Thị Hoa           |                    | 7B5        | Địa (7B3, 7B4, 7B5) + Văn (7B1, 7B5)                                                            | 18,5        |
| 22 | Nguyễn Thị Hoan          | Nghỉ hưu T3/2019   |            | Lý (6A1, 6A2, 6A3, 6A4, 6A5, 6A6, 6A7, 6A8, 6A9, 7B1, 7B2, 7B3, 7B4, 7B5, 7B6, 7B7, 7B8)        | 17          |
| 23 | Nguyễn Kim Hoài          |                    |            | Anh (7B1, 7B3, 7B5, 7B6, 8C1, 8C4)                                                              | 18          |
| 24 | Nguyễn Thu Hòa           | TT                 | 6A1        | Toán (6A1, 6A2) + Tin (6A1, 6A2)                                                                | 19,5        |

# BẢNG PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY

Thực hiện từ ngày 20 tháng 08 năm 2018

| TT | Họ và Tên            | Kiểm nhiệm   | CN  | Phân công chuyên môn                                                                    | Số tiết |
|----|----------------------|--------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 25 | Trần Thị Mai Hồng    | GVHD         |     | CD (6A4, 6A5, 6A6, 6A9, 7B1, 7B2, 7B3, 7B4, 7B5, 7B6, 7B7, 7B8) + Hoạ (6A7) + Văn (6A4) | 17      |
| 26 | Vũ Thị Hồng          |              | 7B8 | Sử (7B1, 7B7, 7B8) + Văn (7B7, 7B8)                                                     | 18,5    |
| 27 | Trần Thị Hợi         |              | 7B6 | Sử (7B4, 7B5, 7B6) + Văn (7B2, 7B6)                                                     | 18,5    |
| 28 | Hà Thị Thanh Mai     |              |     | Sử (6A4, 6A5, 6A6, 6A7, 6A8, 6A9) + Văn (6A6, 6A7, 6A9)                                 | 18      |
| 29 | Đồng Thị Ngân        | TT           |     | Anh (8C3, 8C5, 8C6, 9D4, 9D5, 9D6)                                                      | 18      |
| 30 | Vũ Thị Bích Ngọc     | UVBCHCĐ      | 6A5 | Anh (6A1, 6A2, 6A3, 6A5, 6A9)                                                           | 19,5    |
| 31 | Kiều Bích Nguyệt     |              | 7B3 | CD (9D1, 9D2, 9D3, 9D4, 9D5, 9D6) + Văn (7B3, 7B4)                                      | 18,5    |
| 32 | Lê Thị Ninh          |              | 6A8 | CD (6A7, 6A8) + Văn (6A3, 6A5, 6A8)                                                     | 18,5    |
| 33 | Nguyễn Thu Phong     |              | 6A3 | Lý (9D1, 9D2, 9D3, 9D5, 9D6) + Toán (6A3)                                               | 18,5    |
| 34 | Hoàng Kim Phương     |              |     | Sử (8C4, 9D1, 9D2, 9D3, 9D4, 9D5, 9D6) + Văn (9D4, 9D5)                                 | 18      |
| 35 | Nguyễn Thanh Phương  | TP+ĐT Toán 9 | 8C6 | Toán (8C5, 8C6, 9D1) + CNg (8C6)                                                        | 21,5    |
| 36 | Vũ Thu Phương        | ĐT Địa 9     |     | Địa (8C1, 8C2, 8C3, 8C4, 8C5, 8C6, 9D1, 9D2, 9D3, 9D4, 9D5, 9D6)                        | 20      |
| 37 | Nguyễn Bích Phượng   |              |     | CNg (7B1, 7B2, 7B3, 7B4, 7B5, 7B7, 7B8) + Hoá (8C1, 8C2, 8C3, 8C4, 8C5, 8C6)            | 19      |
| 38 | Dương Văn Tâm        | GVHD         |     | Sinh (7B4, 7B5, 7B6) + TD (6A4, 6A5, 6A6, 6A8, 6A9) + CNg (7B6)                         | 17      |
| 39 | Phạm Thị Tuyết Thanh | TP+ĐT Lý 9   | 8C3 | Lý (8C1, 8C2, 8C3, 8C4, 8C5, 8C6) + Toán (8C3, 8C4)                                     | 20,5    |
| 40 | Đặng Văn Thành       |              |     | CNg (8C1, 8C2, 8C3, 8C4, 8C5) + Toán (6A6, 6A8)                                         | 18      |
| 41 | Phạm Thị Thanh Thảo  |              | 6A6 | CNg (6A6) + Anh (6A4, 6A6, 6A7, 6A8)                                                    | 18,5    |
| 42 | Trần Thị Phương Thảo | PHT          |     | Toán (7B8)                                                                              | 19      |
| 43 | Đỗ Thị Hồng Thu      | Nghỉ TS      |     |                                                                                         |         |
| 44 | Nguyễn Thị Lệ Thu    |              | 6A4 | CNg (9D1, 9D2, 9D3, 9D4, 9D5, 9D6) + Toán (6A4, 6A5)                                    | 18,5    |
| 45 | Bùi Thị Thủy         | CTCĐ         | 8C5 | CD (6A1, 6A2, 6A3) + Văn (8C5, 8C6)                                                     | 18,5    |
| 46 | Nguyễn Hoàng Thủy    | TT+ĐT Hóa 9  |     | Sinh (8C4, 8C6, 9D4, 9D6) + Hoá (9D2, 9D3, 9D4) + Nhạc (8C3, 8C4)                       | 20      |
| 47 | Nguyễn Thị Thúy      |              |     | Nhạc (6A2, 6A3, 6A4, 6A5, 6A6, 6A7, 6A8, 6A9, 7B7, 7B8) + Pháp (7B4, 7B5, 8C1, 8C2)     | 19      |
| 48 | Trần Thị Thu Thương  | ĐT Sinh 9    | 8C1 | Sinh (6A1, 6A2, 6A3, 8C1, 8C2, 8C3, 8C5)                                                | 19,5    |
| 49 | Trần Thu Thương      |              | 9D3 | Toán (9D3, 9D6) + Tin (6A3, 6A7, 6A8)                                                   | 18,5    |

BẢNG PHÂN CÔNG GIẢNG DẠY

Thực hiện từ ngày 20 tháng 08 năm 2018

| TT | Họ và Tên          | Kiểm nhiệm | CN  | Phân công chuyên môn                                                            | Số tiết |
|----|--------------------|------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 50 | Trần Thị Thu Trang | GVHD       |     | CNg (6A1, 6A2, 6A4, 6A5, 6A7) + Địa (6A1, 6A2, 6A3, 6A4, 6A5) + Sinh (6A4, 6A5) | 17      |
| 51 | Vũ Huyền Trang     | GVHD       |     | Sử (7B2, 7B3, 8C1) + Văn (8C1, 8C2) + Hoạ (8C2, 8C3, 8C4)                       | 17      |
| 52 | Nguyễn Thị Tươi    | PT CNTT    |     | Tin (7B4, 7B5, 8C1, 8C2, 8C3, 8C4, 8C5, 8C6)                                    | 19      |
| 53 | Nguyễn Thị Mai Út  |            | 9D6 | Sử (8C2, 8C3) + Văn (9D2, 9D6)                                                  | 18,5    |
| 54 | Nguyễn Thị Vân     |            | 9D4 | Lý (9D4) + Toán (9D4) + Tin (6A4, 6A5, 6A9, 6A6)                                | 18,5    |
| 55 | Trương Thị Yến     |            |     | TD (6A1, 6A2, 6A3, 8C1, 8C2, 8C3, 8C4, 8C5, 8C6)                                | 18      |
| 56 | Vũ Thị Hải Yến     | TT         | 6A9 | Toán (6A7, 6A9) + Tin (7B7, 7B8)                                                | 19,5    |
| 57 | Hoàng Thị Hồng Hà  | PHT        |     | Dạy thay tổ Văn                                                                 | 19      |
| 58 | Trần Thị Thắm      | PHT        |     | Dạy Hướng nghiệp lớp 9                                                          | 19      |